

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ TÀI CHÍNH

Số: 485 /STC - NS

V/v kế hoạch tài chính năm 2023.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Kính gửi: UBND tỉnh.

Căn cứ Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương;

Căn cứ Thông tư số 86/2021/TT-BTC ngày 06/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương;

Thực hiện Công văn số 203/UBND-TH ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh kèm theo Công văn số 12845/BTC-TCNH ngày 06/12/2022 của Bộ Tài chính về việc triển khai các quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển.

Thực hiện Nghị quyết số 06/NQ-HĐQL ngày 01/11/2022 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển;


Sở Tài chính nhận được Tờ trình số 09/Ttr-ĐTPT ngày 14/12/2022 của Quỹ Đầu tư phát triển về việc kế hoạch tài chính năm 2023.

Qua rà soát, Sở Tài chính kính trình UBND tỉnh:

1. Xem xét, chấp thuận phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2023 của Quỹ Đầu tư phát triển Bình Phước năm 2023.

(Kèm theo kế hoạch tài chính năm 2023 và các phụ lục đính kèm.)

2. Chỉ đạo Quỹ Đầu tư phát triển Bình Phước phối hợp với Sở Nội vụ khẩn trương trình UBND tỉnh ban hành Điều lệ tổ chức hoạt động theo quy định tại Nghị định số 147/2020/NĐ-CP và Thông tư số 86/2021/TT-BTC (thay thế Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư và phát triển Bình Phước ban hành kèm theo Quyết định số 2112/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 của UBND tỉnh).

Sở Tài chính kính trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Quỹ ĐTPT Bình Phước;
- Lưu: VT, NS. (huynhhuylam).

GIÁM ĐỐC



KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số **485** /STC-NS ngày **28** tháng **02** năm 2023 của Sở Tài chính)

DVT: triệu đồng

STT	Diễn giải	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	So sánh (tỷ lệ tăng trưởng) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	$6 = (5-4)/4 * 100$	7
I	Tổng doanh thu	27.244	36.203	36.288	0,2	
1	Doanh thu từ lãi cho vay	26.515	28.506	29.561	3,7	
2	Doanh thu hoạt động tài chính	620	5.536	5.878	6,2	
3	Doanh thu đầu tư trực tiếp từ Công ty TNHH cao su Bình An	94	1.780	849	(52,3)	
4	Thu nhập khác	15	381	-	(100,0)	
II	Tổng chi phí	13.347	20.283	9.502	(53,2)	
1	Chi phí hoạt động nghiệp vụ	2.064	9.438	(2.425)	(125,7)	
2	Chi phí quản lý	11.282	10.679	11.927	11,7	
3	Chi phí khác	1	166	-	-	
III	Chênh lệch thu chi	13.897	15.920	26.786	68,3	
IV	Nghĩa vụ với NSNN	31	284	294	3,5	
	Thuế TNDN Quỹ	31	284	294	3,5	
V	Trích nộp LNST của XNTPTL		37	-	(100,0)	
VI	Chênh lệch thu chi sau thuế (III-IV-V)	13.866	15.599	26.492	69,8	

STT	Diễn giải	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	So sánh (tỷ lệ tăng trưởng) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	$6 = (5-4)/4 * 100$	7
VII	Chỉ tiêu hoạt động nghiệp vụ					
1	Số dư nợ xấu	-	66.190	9.558		
2	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	0%	28,9%	2,99%		
3	Số dư cho vay	369.365	229.326	319.682		
4	Số dư đầu tư trực tiếp	7.130	7.130	7.130		
5	Số dư góp vốn thành lập doanh nghiệp	14.853	14.853	14.853		
6	Số huy động có kỳ hạn	28.300	28.300	28.800		

CHI TIẾT KẾ HOẠCH DOANH THU CHI PHÍ NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số **485** /STC-NS ngày **28** tháng **02** năm 2023 của Sở Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

A. DOANH THU						
STT	Nội dung	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022 (chưa được kiểm toán)	Kế hoạch năm 2023	So sánh (tỷ lệ tăng trưởng) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	$6 = \frac{5-4}{4} * 100$	7
I	Doanh thu hoạt động nghiệp vụ	26.609	30.286	30.410	0,4	
1	Doanh thu từ lãi cho vay	26.515	28.506	29.561	3,7	
2	Doanh thu đầu tư trực tiếp từ Công ty TNHH cao su Bình An	94	1.780	849	(52,3)	
II	Doanh thu hoạt động tài chính	620	5.536	5.878	6,2	
1	Doanh thu lãi tiền gửi	620	5.536	5.878	6,2	
III	Thu nhập khác	15	381	0	(100)	
CỘNG DOANH THU		27.244	36.203	36.288		
B. CHI PHÍ						

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022 (chưa được kiểm toán)	Kế hoạch năm 2023	So sánh (tỷ lệ tăng trưởng) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	$6 = (5-4)/4 * 100$	7
STT	Nội dung	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022 (chưa được kiểm toán)	Kế hoạch năm 2023	So sánh tỷ lệ tăng trưởng (%)	Ghi chú
I	Chi phí hoạt động nghiệp vụ	2.064	9.438	(2.425)	(125,7)	
1	Chi phí lãi và phí nghiệp vụ phát sinh đối với các khoản vốn huy động	1.719	1.806	1.818	0,7	
2	Chi phí dự phòng rủi ro	(237)	6.931	(5.000)	(172,1)	Hoàn nhập chi phí DPRR
2.1	Dự kiến trích dự phòng rủi ro năm 2023			677		
2.2	Dự kiến hoàn nhập chi phí dự phòng rủi ro (do thu hồi nợ xấu)			(5.677)		
3	Chi phí liên quan đến hoạt động nghiệp vụ; chi phí khảo sát, thẩm định đầu tư; công tác phí	121	200	200	-	
4	Chi tuyên truyền, quảng cáo, đối ngoại,...	191	199	199	0,0	
5	Chi hợp HĐQL	35	19	68	257,9	
6	Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác: tiếp thị, tiếp khách,...	235	283	290	2,5	
II	Chi phí quản lý	11.282	10.679	11.927	11,7	

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022 (chưa được kiểm toán)	Kế hoạch năm 2023	So sánh (tỷ lệ tăng trưởng) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	$6 = (5-4)/4 * 100$	7
1	Chi về tài sản, CCDC	457	504	514	2,0	
1.1	Chi phí khấu hao TSCĐ	366	338	326	(3,6)	
1.2	Chi sửa chữa TSCĐ và CCDC	48	90	100	11,1	
1.3	Chi phí mua sắm TSCĐ và CCDC	36	69	80	15,9	
1.4	Chi mua bảo hiểm tài sản	7	7	8	14	
2	Chi phí nhân viên	10.055	9.137	9.946	8,9	
2.1	Chi lương cho VCQL, NLĐ, HĐKG	8.520	7.463	7.971	6,8	
2.2	Các khoản chi cho VCQL, NLĐ, HĐKG	629	747	840	12,4	
2.3	Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	906	927	1.135	22,4	
3	Chi hoạt động quản lý và công vụ	417	628	739	17,7	
3.1	Chi dịch vụ mua ngoài: điện, nước, điện thoại, xăng dầu, vật liệu văn phòng,...	248	306	330	7,8	
3.2	Thuế, phí và lệ phí	28	30	42	40,0	
3.3	Chi y tế cơ quan	20	50	56	12,0	
3.4	Chi phòng cháy chữa cháy, an toàn cháy nổ	-	10	10	-	
3.5	Chi đào tạo, tập huấn, hội nghị, học hỏi kinh nghiệm, ...	47	68	130	91,2	
3.6	Chi kiểm toán, kiểm tra	39	39	39	-	
3.7	Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết...	33	116	116	-	
3.8	Chi Ban CHQS và lực lượng tự vệ	2	9	16	77,8	
4	Chi phụ cấp HĐQL	12	12	12	0,0	

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022 (chưa được kiểm toán)	Kế hoạch năm 2023	So sánh (tỷ lệ tăng trưởng) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	$6 = (5-4)/4 * 100$	7
5	Chi phí quản lý khác	341	398	716	79,9	
III	Chi phí khác	1	166	-	-	
CỘNG CHI PHÍ		13.347	20.283	9.502	(53,2)	
C. CHÊNH LỆCH THU CHI		13.897	15.920	26.786	68,3	
IV	Nghĩa vụ với NSNN	31	284	294	3,5	
	Thuế TNDN Quỹ	31	284	294	3,5	
V	Trích nộp LNST của XNTPTL		37	-	(100,0)	
VI	Kết quả hoạt động	13.866	15.599	26.492	69,8	

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ TÀI CHÍNHCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày tháng năm 2023

THUYẾT MINH KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số 485/STC-NS ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Sở Tài chính)

I. Thuyết minh:**1. Đánh giá tình hình hoạt động nghiệp vụ của năm 2022:**

- Trong năm 2022, với tình hình kinh tế có nhiều biến động đã tác động lớn đến việc kinh doanh của các doanh nghiệp, tổ chức tài chính, trong đó doanh nghiệp vay vốn tại Quỹ Đầu tư phát triển Bình Phước (sau đây gọi tắt là Quỹ) gặp nhiều khó khăn, nên ảnh hưởng lớn đến hoạt động của Quỹ. Nhưng được sự quan tâm, tạo điều kiện của Tỉnh ủy, HĐND, UBND, các Sở ban ngành cùng với sự chỉ đạo kịp thời, sâu sát của Hội đồng quản lý Quỹ và điều hành chặt chẽ, trách nhiệm, tâm huyết của Ban Giám đốc kết hợp với sự đoàn kết phấn đấu vượt khó đi lên của tập thể VCQL-NLĐ, nên Quỹ đã triển khai thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch đề ra và bám sát sự chỉ đạo, điều hành của Tỉnh hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Dự kiến năm 2022 Quỹ hoàn thành và vượt kế hoạch đã được phê duyệt, cụ thể:

- Dự kiến tổng thu: 36.203 triệu đồng đạt 120,6% so với kế hoạch năm 2022 (30.014 triệu đồng).

- Dự kiến tổng chi: 20.283 triệu đồng đạt 138,4% so với kế hoạch năm 2022 (14.658 triệu đồng). Chủ yếu tăng các chi phí hoạt động nghiệp vụ.

- Chênh lệch thu - chi: 15.920 triệu đồng đạt 103,7% so với kế hoạch năm 2022 (15.356 triệu đồng).

2. Kế hoạch hoạt động năm 2023:

Dự kiến năm 2023 tình hình kinh tế trong nước còn nhiều khó khăn, nên ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trong tỉnh. Quỹ hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, hỗ trợ dự án để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng của tỉnh. Hiện nay, công tác huy động vốn của Quỹ từ các Doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn do thời gian huy động của Quỹ là trung và dài hạn. Công tác tín dụng, tiếp tục nâng cao chất lượng thẩm định, tăng cường khả năng cập nhật thông tin về chủ đầu tư, quan hệ thương mại của khách hàng, tính khả thi của dự án, đặc biệt là chất lượng về dự báo, dự đoán phải theo kịp với tình hình chung và yêu cầu của công tác tín dụng. Đồng thời, chú trọng công tác xử lý và thu hồi nợ vay.

Mặt khác, Quỹ tích cực tìm kiếm, lựa chọn các dự án có hiệu quả cao, thu hồi vốn nhanh để đầu tư trực tiếp, đặc biệt là các dự án an sinh xã hội nhằm mở rộng phạm vi hoạt động của Quỹ.

3. Kế hoạch tài chính năm 2023:

3.1. Căn cứ để xây dựng kế hoạch tài chính năm 2023 bao gồm:

- Căn cứ Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương;
- Căn cứ Thông tư số 86/2021/TT-BTC ngày 06/10/2021 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương;
- Các quy định hiện hành về tài chính áp dụng cho Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ;
- Dự kiến kết quả hoạt động năm 2022.

3.2. Thuyết minh:

a. Doanh thu:

Dự kiến doanh thu năm 2022 là 36.203 triệu đồng, kế hoạch năm 2023 là 36.288 triệu đồng, chủ yếu tăng doanh thu từ lãi cho vay và lãi tiền gửi.

b. Chi phí:

Dự kiến chi phí năm 2022 là 20.283 triệu đồng, kế hoạch năm 2023 là 9.502 triệu đồng giảm 53,2% so với thực hiện năm 2022, chủ yếu là giảm chi phí hoạt động nghiệp vụ.

c. Nhận xét:

Kế hoạch năm 2023 các chỉ tiêu doanh thu tăng, đồng thời Quỹ cũng tiết kiệm chi nên lợi nhuận trước thuế tăng 68,3% so với dự kiến thực hiện năm 2022. Để hoàn thành nhiệm vụ được giao, bảo toàn và phát triển vốn, đồng thời ổn định đời sống VCQL-NLĐ tại Quỹ. Ban Giám đốc cùng tập thể VCQL-NLĐ Quỹ Đầu tư phát triển Bình Phước quyết tâm vượt khó để hoàn thành kế hoạch đề ra.

II. Chỉ tiêu:

ĐVT: triệu đồng

STT	Diễn giải	Thực hiện năm 2021	Dự kiến thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	So sánh (tỷ lệ tăng trưởng) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	$6 = (5 - 4) / 4 * 100$	7
I	Tổng doanh thu	27.244	36.203	36.288		
1	Doanh thu từ lãi cho vay	26.515	28.506	29.561	3,7	
2	Doanh thu hoạt động tài chính	620	5.536	5.878	6,2	
3	Doanh thu đầu tư trực tiếp từ Công ty TNHH cao su Bình An	94	1.780	849	(52,3)	
4	Thu nhập khác	15	381	-	(100,0)	
II	Tổng chi phí	13.347	20.283	9.502	(53,2)	
1	Chi phí hoạt động nghiệp vụ	2.064	9.438	(2.425)	(125,7)	
2	Chi phí quản lý	11.282	10.679	11.927	11,7	
3	Chi phí khác	1	166	-	-	
III	Chênh lệch thu chi	13.897	15.920	26.786	68,3	
IV	Nghĩa vụ với NSNN	31	284	294	3,5	
	Thuế TNDN Quỹ	31	284	294	3,5	
V	Trích nộp LNST của XNTPTL		37	-	(100,0)	
VI	Chênh lệch thu chi sau thuế (III-IV-V)	13.866	15.599	26.492	69,8	

VII	Chỉ tiêu hoạt động nghịệp vụ					
1	Số dư nợ xấu	-	66.190	9.558		
2	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	0%	28,9%	2,99%		
3	Số dư cho vay	369.365	229.326	319.682		
4	Số dư đầu tư trực tiếp	7.130	7.130	7.130		
5	Số dư góp vốn thành lập doanh nghiệp	14.853	14.853	14.853		
6	Số huy động có kỳ hạn	28.300	28.300	28.800		